

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 23

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	248.513	384.031
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	2.287.057	3.749.729
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		8.460.903	11.658.654
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.3	8.460.903	11.658.654
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	223.373
V	Cho vay khách hàng		54.266.164	46.762.611
1	Cho vay khách hàng	V.4	55.344.259	47.722.273
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.078.095)	(959.662)
VI	Chứng khoán đầu tư	V.6	13.111.761	11.452.483
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.736.856	5.934.530
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.652.828	5.949.596
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(277.923)	(431.643)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	654.682	654.682
1	Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
2	Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)
VIII	Tài sản cố định		785.746	743.115
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	171.708	164.854
a	Nguyên giá tài sản cố định		363.648	382.055
b	Khấu hao tài sản cố định		(191.940)	(217.201)
2	Tài sản cố định vô hình	V.9	614.038	578.261
a	Nguyên giá tài sản cố định		735.147	678.926
b	Hao mòn tài sản cố định		(121.109)	(100.665)
IX	Tài sản Có khác	V.10	16.434.673	14.218.564
1	Các khoản phải thu		10.601.989	10.646.522
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.569.597	1.513.406
3	Tài sản Có khác		2.482.357	2.258.636
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(219.270)	(200.000)
	TỔNG TÀI SẢN		96.249.499	89.847.242

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	9.030.301	8.517.244
	Tiền gửi các TCTD khác		9.030.301	8.517.244
II	Tiền gửi của khách hàng	V.12	76.850.214	71.350.329
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		26.407	-
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.13	16.658	22.240
V	Phát hành giấy tờ có giá	V.14	3.166.906	1.996.755
VI	Các khoản nợ khác	V.15	2.064.341	2.196.446
	Các khoản lãi, phí phải trả		1.806.629	1.531.335
	Các khoản phải trả và công nợ khác		257.712	665.111
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		91.154.827	84.083.014
VII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	5.094.672	5.764.228
1	Vốn		5.571.911	5.571.911
a	Vốn điều lệ		5.601.555	5.601.555
b	Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2	Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3	Lợi nhuận chưa phân phối		(634.755)	34.801
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.249.499	89.847.242

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
2	Cam kết giao dịch hối đoái	4.438.665	10.526.850
2.1	Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	-	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	72.765	-
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.365.900	10.526.850
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	417.270	262.005
4	Bảo lãnh khác	2.871.193	3.582.868
5	Các cam kết khác	4.442.664	714.478
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	10.090.644	5.929.940
7	Nợ khó đòi đã xử lý	978.304	167.574
8	Tài sản và chứng từ khác	23.992.325	2.567.183

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
 Phó phòng
 Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiểu Hưng
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
		2023 triệu đồng	2022 triệu đồng	2023 triệu đồng	2022 triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	1.434.361	1.573.109	6.433.619	4.763.294
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	(1.454.988)	(1.092.205)	(5.976.390)	(3.831.517)
I Thu nhập lãi thuần		(20.627)	480.904	457.229	931.777
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		30.763	33.254	102.350	275.030
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(19.063)	(35.306)	(68.832)	(142.188)
II Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	11.700	(2.052)	33.518	132.842
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	35.436	75.552	202.454	83.813
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		8.749	2.939	160.484	166.748
5 Thu nhập từ hoạt động khác		34.824	17.502	82.286	59.238
6 Chi phí hoạt động khác		(80.118)	(9.940)	(216.819)	(37.424)
V Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		(45.294)	7.562	(134.533)	21.814
VI Chi phí hoạt động	VI.21	(342.281)	(330.266)	(1.238.721)	(1.027.681)
VII Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(352.317)	234.639	(519.569)	309.313
VIII.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(83.629)	(53.527)	(146.950)	(268.075)
VIII.2 Các khoản xử lý theo phương án cơ cấu lại NH		-	-	-	(40.000)
IX Tổng lợi nhuận trước thuế		(435.946)	181.112	(666.519)	1.238
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(263)	(149)	(3.037)	(1.230)
X Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(263)	(149)	(3.037)	(1.230)
XI Lợi nhuận sau thuế		(436.209)	180.963	(669.556)	8

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.379.491	5.228.334
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.803.178)	(3.858.637)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	33.728	132.842
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	362.938	250.561
5	Thu nhập khác	(24.558)	35.742
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	239	9.080
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(880.281)	(1.012.121)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.907)	(1.691)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(1.935.528)	784.110
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	136.554
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.505.558)	(1.370.201)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	223.373	(223.373)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(7.621.986)	(6.107.254)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(192.553)	(28)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(445.347)	1.271.952
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(1.778)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	513.057	7.907.949
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	5.499.885	6.830.236
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.170.151	(16.426)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(5.582)	(21.444)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	26.407	(39.179)
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(406.392)	(58.673)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.680.073)	9.092.445

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Mua sắm tài sản cố định	(105.463)	(73.726)
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.370	185
24	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(11.775)	(53)
	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(115.868)	(73.594)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
25	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	1.500.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	1.500.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.795.941)	10.518.851
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	15.792.414	5.273.563
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10.996.473	15.792.414

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023 và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 08 năm 2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch (đến ngày 17/11/2023)
Bà Trương Lệ Hiền	Thành viên (đến ngày 17/11/2023)
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Chủ tịch (từ ngày 18/11/2023)
	Thành viên (đến ngày 17/11/2023)
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập
Ông Dương Thế Bằng	Thành viên (từ ngày 18/11/2023)
Bà Nguyễn Thị Hải Hòa	Thành viên (từ ngày 18/11/2023)

4. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 08/04/2023)
Bà Trần Thị Hà Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 07/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (từ ngày 08/04/2023)
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên (đến ngày 07/04/2023)

5. Ban Tổng Giám Đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 27/06/2023) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 21/04/2023 đến 26/07/2023)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực (đến 20/04/2023)
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc (đến 17/11/2023)
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (đến 01/06/2023)
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 07/04/2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

6. Trụ sở chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng là số 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có hai mươi hai (22) chi nhánh và một (1) công ty con

7. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 13 ngày 06/06/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

8. Tổng số cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.973 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.130 người)

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.

Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004. Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng: Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại văn bản trên.

6. Kế toán tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9. Vốn chủ sở hữu

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	224.404	328.825
Tiền mặt bằng ngoại tệ	24.109	55.206
	248.513	384.031

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	2.251.489	3.695.467
- Bằng ngoại tệ	35.568	54.262
	2.287.057	3.749.729

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.460.903	4.349.604
Bằng VND	5.078.502	4.022.432
Bằng ngoại tệ	382.401	327.172
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000	7.309.050
Bằng VND	3.000.000	7.050.000
Bằng ngoại tệ	-	259.050
	8.460.903	11.658.654

4. Cho vay khách hàng

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	55.298.120	47.715.077
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.400	7.196
Các khoản trả thay khách hàng	42.739	-
	55.344.259	47.722.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

4. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.737.199	36.546.154
Nợ cần chú ý	2.138.081	2.619.629
Nợ dưới tiêu chuẩn	276.539	1.027.743
Nợ nghi ngờ	2.527.379	4.248.162
Nợ có khả năng mất vốn	13.665.061	3.280.585
	55.344.259	47.722.273

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	20.767.054	15.945.165
Nợ trung hạn	21.059.422	16.597.448
Nợ dài hạn	13.517.783	15.179.660
	55.344.259	47.722.273

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	312.594	343.698
Dự phòng cụ thể	765.501	615.964
	1.078.095	959.662

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	343.698	615.964	959.662
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(31.104)	139.221	108.117
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	10.316	10.316
Số dư cuối kỳ	312.594	765.501	1.078.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	303.086	388.529	691.615
Trích lập trong kỳ	40.612	227.463	268.075
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(28)	(28)
Số dư cuối kỳ	343.698	615.964	959.662

6. Chứng khoán đầu tư

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	3.736.856	5.634.530
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.000.000	300.000
	7.736.856	5.934.530

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.652.828	5.949.596
	5.652.828	5.949.596

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành.

	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	31.554	31.554
Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	5.621.274	5.918.042
	5.652.828	5.949.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

6. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

6.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(237)	(237)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	(277.686)	(431.406)
	<u>(277.923)</u>	<u>(431.643)</u>
Tổng chứng khoán đầu tư	<u>13.111.761</u>	<u>11.452.483</u>

(**) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC:

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu kỳ	431.406	405.406
Trích lập dự phòng trong năm	38.833	26.000
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(192.553)	-
Số dư cuối kỳ	<u>277.686</u>	<u>431.406</u>

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
	<u>654.682</u>	<u>654.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: Triệu đồng TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.551	183.117	65.541	88.779	1.067	382.055
Mua trong kỳ	508	17.773	17.544	12.868	-	48.693
Thanh lý	(42)	(41.055)	(5.710)	(19.663)	(630)	(67.100)
Số dư cuối kỳ	44.017	159.835	77.375	81.984	437	363.648
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.473	91.952	40.627	70.383	766	217.201
Khấu hao trong kỳ	1.424	16.540	4.631	7.296	47	29.938
Thanh lý	(23)	(30.788)	(5.689)	(18.166)	(533)	(55.199)
Số dư cuối kỳ	14.874	77.704	39.569	59.513	280	191.940
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	30.078	91.165	24.914	18.396	301	164.854
Ngày cuối kỳ	29.143	82.131	37.806	22.471	157	171.708

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: Triệu đồng TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.585	131.051	59.784	87.396	1.652	323.468
Mua trong kỳ	-	52.131	6.217	2.742	-	61.090
Thanh lý	(34)	(65)	(460)	(923)	(585)	(2.067)
Biến động khác	-	-	-	(436)	-	(436)
Số dư cuối kỳ	43.551	183.117	65.541	88.779	1.067	382.055
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.013	81.119	36.822	64.023	1.251	195.228
Khấu hao trong kỳ	1.484	10.898	4.265	7.271	85	24.003
Thanh lý	(24)	(65)	(460)	(911)	(570)	(2.030)
Số dư cuối kỳ	13.473	91.952	40.627	70.383	766	217.201
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	31.572	49.932	22.962	23.373	401	128.240
Ngày cuối kỳ	30.078	91.165	24.914	18.396	301	164.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	85.143	57.636	678.926
Mua trong kỳ	-	56.659	111	56.770
Thanh lý	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối kỳ	536.147	141.253	57.747	735.147
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	52.037	48.628	100.665
Khấu hao trong kỳ	-	12.157	8.836	20.993
Thanh lý	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối kỳ	-	63.645	57.464	121.109
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	33.106	9.008	578.261
Ngày cuối kỳ	536.147	77.608	283	614.038

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	72.493	57.264	665.904
Mua trong kỳ	-	12.700	372	13.072
Thanh lý	-	(50)	-	(50)
Số dư cuối kỳ	536.147	85.143	57.636	678.926
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	45.979	40.132	86.111
Khấu hao trong kỳ	-	6.097	8.496	14.593
Thanh lý	-	(39)	-	(39)
Số dư cuối kỳ	-	52.037	48.628	100.665
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	26.514	17.132	579.793
Ngày cuối kỳ	536.147	33.106	9.008	578.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

10. Tài sản có khác

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.527	19.328
Các khoản phải thu	10.594.462	10.627.194
Lãi và phí phải thu	3.569.597	1.513.406
Tài sản có khác	2.482.357	2.258.636
Dự phòng rủi ro tài sản có	(219.270)	(200.000)
	16.434.673	14.218.564

11. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.023.296	2.517.244
Bằng VND	5.023.229	2.517.181
Bằng ngoại tệ	67	63
Tiền gửi có kỳ hạn	4.007.005	6.000.000
Bằng VND	4.007.005	6.000.000
	9.030.301	8.517.244

12. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.586.717	6.243.580
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.307.669	5.859.176
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	279.048	384.404
Tiền gửi có kỳ hạn	71.984.138	64.733.457
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	71.904.816	64.607.237
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	79.322	126.220
Tiền gửi vốn chuyên dùng	283	802
Tiền gửi ký quỹ	279.076	372.490
	76.850.214	71.350.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

12. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức	6.106.560	9.428.231
Tiền gửi của cá nhân	70.743.654	61.922.098
	76.850.214	71.350.329

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	16.658	22.240
	16.658	22.240

14. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	3.166.906	1.996.755
	3.166.906	1.996.755

15. Các khoản nợ khác

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	174.740	26.332
Các khoản phải trả bên ngoài	78.988	633.264
Các khoản thuế phải nộp	3.984	5.515
Các khoản lãi, phí phải trả	1.806.629	1.531.335
	2.064.341	2.196.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

16. Vốn và quỹ của TCTD

16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: Triệu đồng Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế Tổng cộng	
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	34.801	5.764.228
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(669.556)	(669.556)
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(634.755)	5.094.672

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: Triệu đồng Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế Tổng cộng	
Số dư đầu kỳ	4.101.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	34.793	4.264.220
Tăng trong kỳ	1.500.000	-	-	-	-	-	8	1.500.008
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	34.801	5.764.228

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

16. Vốn và quỹ của TCTD (tiếp theo)

16.2 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	31/12/2023		31/12/2022	
	Tổng	Vốn CP thường	Tổng	Vốn CP thường
Vốn góp	5.601.555	5.601.555	5.601.555	5.601.555
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	(29.644)	(29.644)
	5.571.911	5.571.911	5.571.911	5.571.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	82.400	77.449
Thu nhập lãi cho vay	5.731.074	4.408.672
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	472.330	147.202
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	91.256	70.054
Thu khác từ hoạt động tín dụng khác	56.559	59.917
	6.433.619	4.763.294

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	(5.773.609)	(3.634.992)
Trả lãi tiền vay	(768)	(3.828)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(193.032)	(188.867)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(8.981)	(3.830)
	(5.976.390)	(3.831.517)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

19. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

19.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Thu từ dịch vụ thanh toán	62.258	43.693
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	945	1.598
Thu khác	39.147	229.739
	102.350	275.030

19.2 Chi phí hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Chi dịch vụ thanh toán	(18.491)	(11.869)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(3.334)	(4.044)
Chi khác	(47.007)	(126.275)
	(68.832)	(142.188)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	33.518	132.842

20. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	591.696	1.265.712
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	240.752	711.819
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	350.944	553.893
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(389.242)	(1.181.899)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(197.995)	(585.206)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(191.247)	(596.693)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	202.454	83.813

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

21. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	6.583	1.249
Chi phí cho nhân viên	652.446	594.180
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	583.614	543.335
Chi về tài sản	236.877	195.555
Trong đó chi khấu hao tài sản cố định	50.931	38.841
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	95.846	85.029
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	227.699	151.668
Trong đó:		
- Công tác phí	7.671	6.116
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	304	11
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	19.270	-
	1.238.721	1.027.681

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22. Tình hình thu nhập nhân viên

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	2.052	2.130
II. Tổng quỹ lương và phụ cấp của cán bộ, nhân viên	583.614	543.335
III. Tiền lương bình quân/ tháng	23,7	21,3

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		31/12/2023
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	1.338	10.025	(10.673)	690
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150	3.037	(3.907)	(720)
Các loại thuế, phí khác	4.027	40.379	(40.392)	4.014
	5.515	53.441	(54.972)	3.984

24. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	417.270	262.005
Bảo lãnh khác	2.871.193	3.582.868
	3.317.107	3.873.517

25. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng khác	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Trong nước	55.344.259	85.880.515	3.317.107	5.336.460	13.389.684
	55.344.259	85.880.515	3.317.107	5.336.460	13.389.684

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

26. Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	31/12/2023	31/12/2022
	đồng	đồng
AUD	16.496	15.984
CAD	18.281	17.392
CHF	28.836	25.501
CNY	3.532	3.532
EUR	26.778	25.127
GBP	30.870	28.446
HKD	2.874	2.874
JPY	172	178
KRW	19	19
MYR	5.090	5.090
NOK	2.623	2.623
NZD	16.930	16.930
SGD	18.398	17.544
THB	707	682
USD	24.255	23.550

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Người lập

Bà Đỗ Quỳnh Trang
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng giám đốc